

THÔNG BÁO

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	312	154	82	76	99
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	85.26%	85.71%	90.24%	78.95%	0.99%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	13.14%	12.99%	9.76%	17.11%	0.01%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.60%	1.30%	0.00%	3.95%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	312	154	82	76	99
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	30.45%	32.47%	32.93%	23.68%	0.33%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	42.31%	44.16%	43.90%	36.84%	0.34%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	25.00%	22.73%	23.17%	31.58%	0.31%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	2.24%	0.65%	0.00%	7.89%	0.01%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	312	154	82	76	99
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	97.76%	99.35%	100.00%	92.11%	0.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	8.01%	7.79%	7.32%	9.21%	33.33%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	22.44%	24.68%	25.61%	14.47%	34.34%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	5.45%	4.55%	2.44%	10.53%	1.01%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2.24%	0.65%	0.00%	7.89%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	141				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	7				

[illegible]